

Số: /QĐ-BNN-CCPT

Hà Nội, ngày tháng năm

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

VĂN PHÒNG UBND CHẤT LƯỢNG  
**ĐẾN** Số: 8287  
Ngày: 25/12/2024  
Chuyển:   
Số và ký hiệu HS:   
**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

| ĐƠN VỊ          | CHỦ TRÌ | THAM GIA |
|-----------------|---------|----------|
| CT N.V.Tùng     |         | X        |
| PCT TT L.A.Quân |         | X        |
| PCT L.K.Nam     |         | X        |
| PCT N.Đ.Thọ     |         |          |
| PCT H.M.Cường   |         |          |
| CVP T.H.Kiến    |         | X        |
| PCVP T.V.Thiên  |         |          |
| PCVP P.A.Tuấn   |         |          |
| PCVP P.H.Hoàng  |         |          |
| P. XDGTCT       |         |          |
| P. VX           |         |          |
| P. NNTNMT       |         | X        |
| P. TCNS         |         |          |
| P. NC&KTGS      |         |          |
| P. TH           |         |          |
| P. KSTTHC       |         | X        |
| VP BCSD         |         |          |
| BAN TCD         |         |          |
| P. HCTC         |         |          |
| P. QTTV         |         |          |
| CTTĐT           |         |          |
| TTHN & NKTP     |         |          |

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (có danh mục kèm theo).

Các thủ tục hành chính công bố tại Quyết định này được quy định tại Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 11 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2025.

Bãi bỏ các nội dung công bố tại Quyết định số 371/QĐ-BNN-QLCL ngày 19/01/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường, Cơ quan, Thủ trưởng các Cục, Vụ, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Bộ (Phòng Kiểm soát TTHC);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW (bản PDF);
- Cổng thông tin điện tử của Bộ;
- Trung tâm chuyển đổi số và thống kê NN;
- Lưu: VT, CCPT.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Trần Thanh Nam**

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LĨNH VỰC  
QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN THUỘC  
PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-CCPT ngày tháng năm 2024  
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

**1. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

| TT | Số hồ sơ TTHC                            | Tên thủ tục hành chính                                                                                                     | Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung                                                                                                                                                                                                                                        | Lĩnh vực                             | Cơ quan thực hiện                                                                                                                                                                      |
|----|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| A  | <b>Thủ tục hành chính cấp Trung ương</b> |                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                      |                                                                                                                                                                                        |
| 1  | 1.003178                                 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản            | Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn <sup>1</sup> | Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản | Cục quản lý chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.                                                                                                                 |
| 2  | 1.003540                                 | Thẩm định, cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm thủy sản để bổ sung Danh | Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT                                                                                                                                                                                                                                                       | Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản | Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường và các Chi cục trực thuộc được phân công thực hiện theo khu vực (Chi cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường khu vực Trung |

<sup>1</sup> Sau đây gọi tắt là Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT

| TT | Số hồ sơ<br>TTHC | Tên thủ tục<br>hành chính                                                                                                                                                                                                | Tên VBQPPL quy<br>định nội dung sửa<br>đổi, bổ sung | Lĩnh vực                                         | Cơ quan thực<br>hiện                                                                                                    |
|----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                  | sách xuất<br>khẩu <sup>2</sup>                                                                                                                                                                                           |                                                     |                                                  | Bộ, Chi cục<br>Chất lượng, Chế<br>biến và Phát<br>triển thị trường<br>khu vực Nam<br>Bộ)                                |
| 3  | 2.001309         | Cấp giấy<br>chứng nhận an<br>toàn thực phẩm<br>(Chứng thư)<br>cho lô hàng<br>thủy sản và sản<br>phẩm thủy sản<br>dùng làm thực<br>phẩm xuất<br>khẩu sản xuất<br>tại các cơ sở<br>trong danh<br>sách ưu tiên <sup>3</sup> | Thông tư số<br>17/2024/TT-<br>BNNPTNT               | Quản lý<br>chất<br>lượng<br>nông lâm<br>thủy sản | Cơ quan cấp<br>chứng thư<br>(Trung tâm Chất<br>lượng, Chế biến<br>và Phát triển thị<br>trường vùng 1,<br>2, 3, 4, 5, 6) |
| 4  | 2.001281         | Cấp giấy<br>chứng nhận an<br>toàn thực phẩm<br>(Chứng thư)<br>cho lô hàng<br>thủy sản và sản<br>phẩm thủy sản<br>dùng làm thực<br>phẩm xuất<br>khẩu sản xuất<br>tại các cơ sở<br>ngoài danh<br>sách ưu tiên <sup>4</sup> | Thông tư số<br>17/2024/TT-<br>BNNPTNT               | Quản lý<br>chất<br>lượng<br>nông lâm<br>thủy sản | Cơ quan cấp<br>chứng thư<br>(Trung tâm Chất<br>lượng, Chế biến<br>và Phát triển thị<br>trường vùng 1,<br>2, 3, 4, 5, 6) |
| 5  | 1.005320         | Cấp lại Giấy<br>chứng nhận an<br>toàn thực phẩm<br>(Chứng thư)<br>cho lô hàng<br>thủy sản và sản                                                                                                                         | Thông tư số<br>17/2024/TT-<br>BNNPTNT               | Quản lý<br>chất<br>lượng<br>nông lâm<br>thủy sản | Cơ quan cấp<br>chứng thư<br>(Trung tâm Chất<br>lượng, Chế biến<br>và Phát triển thị                                     |

<sup>2</sup> Tên cũ của TTHC này là “Thẩm định điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản có xuất khẩu

<sup>3</sup> Tên cũ của TTHC này là: “Cấp Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm cho lô hàng thực phẩm thủy sản xuất khẩu sản xuất tại các cơ sở trong danh sách ưu tiên”

<sup>4</sup> Tên cũ của TTHC này là: “Cấp Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm cho lô hàng thực phẩm thủy sản xuất khẩu sản xuất tại các cơ sở ngoài danh sách ưu tiên”

| TT                                    | Số hồ sơ TTHC | Tên thủ tục hành chính                                                                                                    | Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung | Lĩnh vực                             | Cơ quan thực hiện                                                    |
|---------------------------------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                                       |               | phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm xuất khẩu <sup>5</sup>                                                                   |                                               |                                      | trường vùng 1, 2, 3, 4, 5, 6)                                        |
| <b>B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh</b> |               |                                                                                                                           |                                               |                                      |                                                                      |
| 1                                     | 2.001827      | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản | Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT                | Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản | Cơ quan chuyên môn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố quyết định |

## 2. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

| TT                                          | Số hồ sơ TTHC | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                     | Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính | Lĩnh vực                             | Cơ quan thực hiện                                                                         |
|---------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>A. Thủ tục hành chính cấp Trung ương</b> |               |                                                                                                                                                                                            |                                                    |                                      |                                                                                           |
| 1                                           | 1.003153      | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn) | Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT                     | Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản | Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển nông thôn - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 2                                           | 2.001471      | Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thủy sản có xuất khẩu                                                            | Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT                     | Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản | Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển nông thôn - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |

<sup>5</sup> Tên cũ của TTHC này là: “Cấp lại Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm cho lô hàng thực phẩm thủy sản xuất khẩu”

| TT       | Số hồ sơ<br>TTHC                   | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                      | Tên VBQPPL quy<br>định việc bãi bỏ<br>thủ tục hành chính | Lĩnh<br>vực                          | Cơ quan<br>thực hiện                                                 |
|----------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| <b>B</b> | <b>Thủ tục hành chính cấp tỉnh</b> |                                                                                                                                                                                             |                                                          |                                      |                                                                      |
| 1        | 2.001823                           | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn). | Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT                           | Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản | Cơ quan chuyên môn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố quyết định |

## **PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

### **A. Thủ tục hành chính cấp trung ương**

**I. Thủ tục hành chính: Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (1.003178) – Cấp trung ương.**

#### **1. Trình tự thực hiện**

##### ***Bước 1: Gửi hồ sơ***

Cơ sở (xuất khẩu trực tiếp hoặc tham gia sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản để xuất khẩu sang các quốc gia, vùng lãnh thổ có yêu cầu chứng nhận y tế, chứng nhận an toàn thực phẩm bởi Cơ quan có thẩm quyền Việt Nam; có yêu cầu đăng ký, lập, bổ sung cơ sở vào danh sách xuất khẩu hoặc cấp các chứng nhận khác bởi cơ quan có thẩm quyền Việt Nam theo quy định của thị trường nhập khẩu) nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, qua đường bưu điện hoặc trực tiếp về Cục quản lý chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây gọi là Cơ quan thẩm quyền).

##### ***Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ***

Cơ quan thẩm quyền tiến hành thẩm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và thông báo kết quả tới cơ sở, ngày dự kiến thẩm định trong trường hợp hồ sơ hợp lệ; hoặc thông báo hồ sơ không đạt và nêu rõ lý do.

##### ***Bước 3: Thành lập Đoàn thẩm định***

Cơ quan thẩm quyền ban hành Quyết định thành lập đoàn thẩm định ngay sau khi có thông báo hồ sơ hợp lệ.

##### ***Bước 4. Tổ chức thẩm định tại cơ sở và cấp Giấy chứng nhận***

Trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ:

- Đoàn thẩm định công bố quyết định thành lập đoàn, nêu rõ mục đích và nội dung thẩm định;
- Tiến hành thẩm định thực tế: xem xét, đánh giá hồ sơ, tài liệu lưu, đánh giá thực tế điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm tại cơ sở bao gồm nhà xưởng, trang thiết bị, nguồn lực quản lý, chương trình quản lý an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và thu hồi, xử lý sản phẩm không đảm bảo an toàn, kết quả thực hiện; phỏng vấn các đối tượng liên quan, lấy mẫu nếu cần theo quy định.
- Lập biên bản thẩm định và thông báo kết quả thẩm định tới đại diện cơ sở theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT. Trường hợp phát hiện cơ sở có hành vi vi phạm, đoàn thẩm định lập biên bản làm việc hoặc biên bản vi phạm hành chính để chuyển cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.
- Sau khi nhận được Biên bản thẩm định của đoàn thẩm định, Cơ quan có thẩm quyền thực hiện thẩm tra biên bản (yêu cầu đoàn thẩm định giải trình các nội dung đánh giá nếu cần).

- Thực hiện Cấp giấy chứng nhận theo mẫu tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT trong trường hợp:

+ Cơ sở đáp ứng các yêu cầu về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm hoặc có kết quả kiểm nghiệm đạt yêu cầu trong trường hợp có lấy mẫu kiểm nghiệm trong quá trình thẩm định.

+ Đối với trường hợp kết quả lấy mẫu kiểm nghiệm không đáp ứng quy định về an toàn thực phẩm, việc cấp Giấy chứng nhận chỉ được thực hiện sau khi cơ sở điều tra nguyên nhân, có biện pháp khắc phục và được Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra đạt yêu cầu.

+ Trường hợp cơ sở có kết quả thẩm định không đạt nhưng có báo cáo khắc phục và được Đoàn thẩm định thẩm tra đạt yêu cầu trong thời hạn cấp Giấy chứng nhận, Cơ quan thẩm quyền thẩm tra và thực hiện việc Cấp giấy chứng nhận.

Trường hợp kết quả thẩm định không đạt và cơ sở không khắc phục trong thời hạn yêu cầu: Cơ quan thẩm quyền ban hành thông báo kết quả thẩm định, không cấp Giấy chứng nhận, đồng gửi Cơ quan quản lý an toàn thực phẩm ở địa phương để giám sát cơ sở không được hoạt động.

**2. Cách thức thực hiện:** Qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, qua đường bưu điện hoặc trực tiếp

### **3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

1) Hồ sơ đăng ký bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm tham khảo theo mẫu tại Phụ lục III Thông tư 17/2024/TT-BNNPTNT;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c) Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tham khảo theo mẫu tại Phụ lục IV Thông tư 17/2024/TT-BNNPTNT;

d) Giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp;

đ) Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn vệ sinh thực phẩm của chủ cơ sở và của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do chủ cơ sở tổ chức thực hiện và xác nhận.

2) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

**4. Thời hạn giải quyết:** 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

**5. Đối tượng thực hiện TTHC:** Tổ chức, cá nhân (Các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản)

**6. Cơ quan giải quyết TTHC:** Cục quản lý chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

### **7. Kết quả thực hiện TTHC:**

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm theo mẫu tại Phụ lục V Thông tư 17/2024/TT-BNNPTNT.

- Thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận: 03 năm.

**8. Phí, lệ phí:** Thẩm định cấp giấy chứng nhận ATTP đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản: 2.000.000 đồng/ cơ sở.

### **9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**



a. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP tham khảo theo mẫu tại Phụ lục III Thông tư 17/2024/TT-BNNPTNT.

b. Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm tham khảo theo mẫu tại Phụ lục IV Thông tư 17/2024/TT-BNNPTNT.

**10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:** Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản phải đáp ứng các quy định tương ứng tại các Điều 10, 11, 12, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 44, 54, 55 Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội.

#### **11. Căn cứ pháp lý của TTHC**

- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội.

- Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính, Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.

**PHỤ LỤC III****ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của  
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

....., ngày..... tháng.... năm....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP****GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền)

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh: .....

.....

2. Địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh: .....

.....

3. Điện thoại ..... Email .....

4. Mã số đăng ký kinh doanh: .....

5. Số đăng ký, ngày cấp, cơ quan cấp đăng ký kinh doanh.....

6. Mặt hàng sản xuất, kinh doanh:

Đề nghị ..... (tên cơ quan có thẩm quyền)..... cấp Giấy chứng  
nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở.

Lý do cấp: .....

**Đại diện cơ sở**  
(Ký tên, đóng dấu)

**PHỤ LỤC IV****Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

....., ngày..... tháng.... năm....

**BẢN THUYẾT MINH**

**Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản**

**I- THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh: .....

2. Địa chỉ: .....

3. Loại hình sản xuất, kinh doanh

DN nhà nước ☐ DN 100% vốn nước ngoài .....☐

DN liên doanh với nước ngoài ☐ DN Cổ phần ..☐

DN tư nhân ☐ Khác ☐

(ghi rõ loại hình)

4. Năm bắt đầu hoạt động: .....

5. Công suất thiết kế/Diện tích sản xuất: .....

6. Sản lượng sản xuất, kinh doanh (thống kê 3 năm trở lại đây): .....

7. Thị trường tiêu thụ chính: .....

**II. MÔ TẢ VỀ SẢN PHẨM**

| TT | Tên sản phẩm sản xuất, kinh doanh | Nguyên liệu/ sản phẩm chính đưa vào sản xuất, kinh doanh |  |
|----|-----------------------------------|----------------------------------------------------------|--|
|----|-----------------------------------|----------------------------------------------------------|--|

|  |  | Tên nguyên liệu/<br>sản phẩm | Nguồn gốc/ xuất<br>xứ | Cách thức đóng gói và<br>thông tin ghi trên bao<br>bì |
|--|--|------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------------|
|  |  |                              |                       |                                                       |
|  |  |                              |                       |                                                       |
|  |  |                              |                       |                                                       |

### III. TÓM TẮT HIỆN TRẠNG ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH

#### 1. Nhà xưởng, trang thiết bị

- Tổng diện tích các khu vực sản xuất, kinh doanh .....m<sup>2</sup>, trong đó:

+ Khu vực tiếp nhận nguyên liệu/ sản phẩm : .....m<sup>2</sup>

+ Khu vực sản xuất, kinh doanh : .....m<sup>2</sup>

+ Khu vực đóng gói thành phẩm : .....m<sup>2</sup>

+ Khu vực / kho bảo quản thành phẩm: .....m<sup>2</sup>

+ Khu vực sản xuất, kinh doanh khác : .....m<sup>2</sup>

- Sơ đồ bố trí mặt bằng sản xuất, kinh doanh:

#### 2. Trang thiết bị chính:

| Tên thiết bị | Số lượng | Nước sản xuất | Tổng công suất | Năm bắt đầu sử dụng |
|--------------|----------|---------------|----------------|---------------------|
|              |          |               |                |                     |
|              |          |               |                |                     |

#### 3. Hệ thống phụ trợ

- Nguồn nước đang sử dụng:

Nước máy công cộng ☐ Nước giếng khoan ☐

Hệ thống xử lý: Có ☐ Không ☐

Phương pháp xử lý: .....

- Nguồn nước đã sử dụng (nếu có sử dụng):

Tự sản xuất ☐ Mua ngoài ☐

Phương pháp kiểm soát chất lượng nước đã:

.....

#### 4. Hệ thống xử lý chất thải, nước thải

Cách thức thu gom, vận chuyển, xử lý:

.....  
 .....

#### 5. Người sản xuất, kinh doanh :

- Tổng số: .....người, trong đó:

+ Lao động trực tiếp: .....người.

+ Lao động gián tiếp: .....người.

- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) được kiểm tra sức khỏe theo quy định:

- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) đã được xác nhận kiến thức về ATTP:

- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) được miễn xác nhận kiến thức về ATTP:

#### 6. Vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị...

- Tần suất làm vệ sinh:

- Nhân công làm vệ sinh: .....người; trong đó ..... của cơ sở và ..... đi thuê ngoài.

#### 7. Danh mục các loại hóa chất, phụ gia/ chất bổ sung, chất tẩy rửa-khử trùng sử dụng:

| Tên hóa chất | Thành phần chính | Nước sản xuất | Mục đích sử dụng | Nồng độ |
|--------------|------------------|---------------|------------------|---------|
|              |                  |               |                  |         |
|              |                  |               |                  |         |
|              |                  |               |                  |         |

#### 8. Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng (HACCP, ISO,...)

#### 9. Phòng kiểm nghiệm

- Cửa cơ sở ☐ Các chỉ tiêu PKN của cơ sở có thể phân tích:

.....

- Thuê ngoài ☐ Tên những PKN gửi phân tích:

.....

.....

**10. Những thông tin khác**

Chúng tôi cam kết các thông tin nêu trên là đúng sự thật./.

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**  
(Ký tên, đóng dấu)

**PHỤ LỤC V**  
**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN**  
**AN TOÀN THỰC PHẨM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

**GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**  
**CERTIFICATE**  
**OF COMPLIANCE WITH FOOD SAFETY REGULATIONS**

.....

(tên Cơ quan cấp giấy)

**CHỨNG NHẬN / CERTIFICATION**

*Cơ sở/ Establishment:*

*Mã số đăng ký kinh doanh/ Registration number: (\*)*

*Địa chỉ/ Address:*

*Điện thoại/ Tel:*

*Email:*

***Đủ điều kiện an toàn thực phẩm để sản xuất, kinh doanh sản phẩm:***

Has been found to be in compliance with food safety regulations for following products:

- 1.
- 2.
- 3.

*Số cấp/ Number:     / XXXX/ CƠ QUAN THẨM QUYỀN CẤP-YYY*

*Có hiệu lực đến ngày   tháng   năm*

*Valid until (date/month/year)*

....., ngày   tháng   năm/

..., day/month/year

*(Thủ trưởng đơn vị ký tên, đóng dấu/chữ ký số)*

XXXX: 4 chữ số của năm cấp giấy

YYY: chữ viết tắt tên Tỉnh, Thành phố theo tên viết tắt địa phương, nơi cơ sở SXKD được thẩm định, chứng nhận đủ điều kiện ATTP.

(\*): Ghi mã số doanh nghiệp do cơ quan đăng ký kinh doanh cấp

**II. Tên thủ tục hành chính:** Thẩm định, cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm thủy sản để bổ sung Danh sách xuất khẩu (1.003540) – cấp Trung ương

**1. Trình tự thực hiện:**

***Bước 1: Gửi hồ sơ***

Cơ sở tham gia trong chuỗi sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản thực phẩm thủy sản để xuất khẩu sang các quốc gia, vùng lãnh thổ có yêu cầu đăng ký, lập Danh sách xuất khẩu nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, qua đường bưu điện hoặc trực tiếp về Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường và các Chi cục trực thuộc được phân công thực hiện theo khu vực (Chi cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường khu vực Trung Bộ, Chi cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường khu vực Nam Bộ) (sau đây gọi là *Cơ quan thẩm quyền*).

***Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ***

Cơ quan thẩm quyền tiến hành thẩm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và thông báo kết quả tới cơ sở, ngày dự kiến thẩm định trong trường hợp hồ sơ hợp lệ; hoặc thông báo hồ sơ không đạt và nêu rõ lý do.

***Bước 3: Thành lập Đoàn thẩm định***

Cơ quan thẩm quyền ban hành Quyết định thành lập đoàn thẩm định ngay sau khi có thông báo hồ sơ hợp lệ.

***Bước 4. Tổ chức thẩm định tại cơ sở và cấp Giấy chứng nhận***

Trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ:

- Đoàn thẩm định công bố quyết định thành lập đoàn, nêu rõ mục đích và nội dung thẩm định;

- Tiến hành thẩm định thực tế: Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và nguồn nhân lực tham gia sản xuất, quản lý về ATTP; Chương trình quản lý ATTP theo nguyên tắc HACCP (nếu thuộc đối tượng bắt buộc áp dụng); Thủ tục truy xuất nguồn gốc và thu hồi, xử lý sản phẩm không bảo đảm an toàn; Các yêu cầu đặc thù của thị trường nhập khẩu tương ứng mà Cơ sở đăng ký xuất khẩu (nếu có); Điều kiện bảo đảm ATTP đối với các cơ sở cung cấp nguyên liệu cho Cơ sở (nếu cần); Việc chấp hành các quy định về chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (quy định IUU) trong sản xuất, chế biến, xuất khẩu thủy sản khai thác (nếu có); Lấy mẫu phân tích đánh giá hiệu quả kiểm soát điều kiện vệ sinh trong quá trình sản xuất theo Phụ lục VIII ban hành kèm theo kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT: Do Đoàn thẩm định xem xét quyết định dựa trên đánh giá nguy cơ về ATTP trong quá trình thẩm định tại Cơ sở. Việc lấy mẫu, phân tích mẫu thực hiện theo quy định hiện hành.

- Lập biên bản thẩm định và thông báo kết quả thẩm định tới đại diện cơ sở theo mẫu tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT. Trường hợp phát hiện cơ sở có hành vi vi phạm, đoàn thẩm định lập biên bản làm việc hoặc biên bản vi phạm hành chính để chuyển cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.



- Sau khi nhận được Biên bản thẩm định của đoàn thẩm định, Cơ quan có thẩm quyền thực hiện thẩm tra biên bản (yêu cầu đoàn thẩm định giải trình các nội dung đánh giá nếu cần).

- Thông báo kết quả thẩm định, cấp mã số (trường hợp Cơ sở chưa có mã số) theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ; Cấp Giấy chứng nhận ATTP theo mẫu tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT trong trường hợp:

+ Cơ sở đáp ứng các yêu cầu về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm hoặc có kết quả kiểm nghiệm đạt yêu cầu trong trường hợp có lấy mẫu kiểm nghiệm trong quá trình thẩm định.

+ Đối với trường hợp kết quả lấy mẫu kiểm nghiệm không đáp ứng quy định về an toàn thực phẩm, việc cấp Giấy chứng nhận chỉ được thực hiện sau khi cơ sở điều tra nguyên nhân, có biện pháp khắc phục và được Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra đạt yêu cầu.

+ Trường hợp cơ sở có kết quả thẩm định không đạt nhưng có báo cáo khắc phục và được Đoàn thẩm định thẩm tra đạt yêu cầu trong thời hạn cấp Giấy chứng nhận, Cơ quan thẩm quyền thẩm tra và thực hiện việc Cấp giấy chứng nhận.

Trường hợp kết quả thẩm định không đạt và cơ sở không khắc phục trong thời hạn yêu cầu: Cơ quan thẩm quyền ban hành thông báo kết quả thẩm định, nêu rõ lý do không đạt, thu hồi Giấy chứng nhận ATTP còn hiệu lực (nếu có), đồng gửi Cơ quan quản lý an toàn thực phẩm ở địa phương để giám sát cơ sở không được hoạt động.

**2. Cách thức thực hiện:** Qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, qua đường bưu điện hoặc trực tiếp

### **3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

1) Hồ sơ đăng ký bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm tham khảo theo mẫu tại Phụ lục VI Thông tư 17/2024/TT-BNNPTNT;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c) Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tham khảo theo mẫu tại Phụ lục VII Thông tư 17/2024/TT-BNNPTNT;

d) Giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp;

đ) Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn vệ sinh thực phẩm của chủ cơ sở và của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Chủ cơ sở tổ chức thực hiện và xác nhận.

2) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

**4. Thời hạn giải quyết:** 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

**5. Đối tượng thực hiện TTHC:** Tổ chức, cá nhân (Các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thủy sản xuất khẩu)

**6. Cơ quan giải quyết TTHC:** Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường và các Chi cục trực thuộc được phân công thực hiện theo khu vực (Chi cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường khu vực Trung Bộ, Chi cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường khu vực Nam Bộ)

**7. Kết quả thực hiện TTHC:**

- Thông báo kết quả đạt cho cơ sở; cấp mã số; cấp Giấy chứng nhận ATTP theo mẫu tại Phụ lục X Thông tư 17/2024/TT-BNNPTNT (thời hạn có hiệu lực: 03 năm theo quy định của Luật ATTP).

- Thông báo kết quả không đạt cho Cơ sở, nêu rõ lý do; thu hồi Giấy chứng nhận ATTP còn hiệu lực (nếu có).

**8. Phí, lệ phí:** Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản do Cơ quan kiểm tra trung ương thực hiện: **2.000.000 đồng/lần cấp.**

**9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

a. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận ATTP tham khảo theo mẫu tại Phụ lục VI Thông tư 17/2024/TT-BNNPTNT

b. Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm tham khảo theo mẫu tại Phụ lục VII Thông tư 17/2024/TT-BNNPTNT

**10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:** Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thủy sản xuất khẩu phải đáp ứng các quy định tương ứng tại Điều 10, 11, 12, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 41, 42, 44, 54, 55 Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội.

**11. Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội.

- Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu.

- Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính, Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.

**Phụ lục VI**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ  
ĐIỀU KIỆN ATTP/THẨM ĐỊNH, BỔ SUNG DANH SÁCH XUẤT KHẨU**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 11 năm 2024 của  
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)  
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ  
ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM/THẨM ĐỊNH, BỔ SUNG DANH SÁCH  
XUẤT KHẨU THỦY SẢN**

**Kính gửi:.....**

(Cơ quan thẩm quyền)

Căn cứ các quy định của Thông tư 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/20213 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu và Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư này, cơ sở chúng tôi:

**Tên cơ sở** (phân xưởng)<sup>(\*)</sup> đề nghị thẩm định:

**Tên giao dịch thương mại tiếng Anh, tên viết tắt (nếu có):**

**Địa chỉ cơ sở** (Tiếng Việt, Tiếng Anh):

**Email:**

**Mã số của Cơ sở (nếu có):**

Thông tin Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh theo quy định pháp luật về đăng ký kinh doanh của cơ sở đề nghị thẩm định:

- Số đăng ký:

Ngày cấp:

Cơ quan cấp đăng ký:

Thông tin người của cơ sở đề liên hệ:

- Họ và tên:

Email:

Điện thoại:

Sau khi nghiên cứu kỹ các Quy định của Luật An toàn thực phẩm và các quy định hướng dẫn Luật (Nghị định, Thông tư, Quy chuẩn kỹ thuật) và quy định của thị trường đăng ký xuất khẩu về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản thủy sản và đối chiếu với điều kiện thực tế của Cơ sở, đề nghị cơ quan quyền tiến hành thẩm định và làm thủ tục để cơ sở chúng tôi được:

- Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện bảo đảm ATTP: ☐

- Đăng ký bổ sung vào Danh sách xuất khẩu sang thị trường:.....

- Đăng ký bổ sung nhóm sản phẩm thủy sản mới:.....

Chúng tôi gửi kèm sau đây hồ sơ đăng ký thẩm định gồm:

1. ....
2. ....
3. ....
4. ....
5. ....

**GIÁM ĐỐC (CHỦ) CƠ SỞ**

(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

<sup>\*</sup> Tên cơ sở đăng ký thẩm định: Ghi theo trong Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp /Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh/ Giấy tờ có tính chất pháp lý tương đương.

Phụ lục VII

**BẢN THUYẾT MINH VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ BẢO ĐẢM ĐIỀU KIỆN VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM**

(Ban hành kèm theo 17/2024//TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**BÁO CÁO HIỆN TRẠNG**

**I. Thông tin chung**

- 1. Tên cơ sở (phân xưởng) đề nghị thẩm định:
- 2. Năm bắt đầu hoạt động:
- 3. Phân nhóm sản phẩm sản xuất, đăng ký xuất khẩu:

| Phân phóm sản phẩm | Tên sản phẩm tương ứng thuộc phân nhóm sản phẩm | Thị trường xuất khẩu                                    |                                                                                                                                                |
|--------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                    |                                                 | Thị trường có yêu cầu lập danh sách được phép xuất khẩu | Thị trường khác có yêu cầu kiểm tra, chứng nhận của Cục theo quy định tại Thông tư 48/2013/TT-BNNPTNT và Thông tư sửa đổi bổ sung Thông tư này |
|                    |                                                 |                                                         |                                                                                                                                                |
|                    |                                                 |                                                         |                                                                                                                                                |
|                    |                                                 |                                                         |                                                                                                                                                |
|                    |                                                 |                                                         |                                                                                                                                                |

- 4. Công suất sản xuất (tấn/năm):
- 5. Nguyên liệu:
- 5.1. Nguyên liệu sản xuất trong nước (nếu có):

Danh sách cơ sở cung cấp nguyên liệu được phê duyệt tại thời điểm đăng ký

| TT | Tên cơ sở cung cấp nguyên liệu, địa chỉ | Điều kiện đảm bảo ATTP của cơ sở (thông tin Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện/Giấy chứng nhận tương đương, ngày cấp) | Nguyên liệu thủy sản | Khối lượng (tấn/tháng) | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|---------|
|    |                                         |                                                                                                                       |                      |                        |         |
|    |                                         |                                                                                                                       |                      |                        |         |
|    | .....                                   |                                                                                                                       |                      |                        |         |

- 5.2. Nguyên liệu nhập khẩu (nếu có):

Danh sách nguồn gốc nguyên liệu nhập khẩu được cơ sở phê duyệt tại thời điểm đăng ký

| TT | Quốc gia | Nguyên liệu thủy sản | Khối lượng (tấn/năm) | Ghi chú |
|----|----------|----------------------|----------------------|---------|
|----|----------|----------------------|----------------------|---------|

|     |  |  |  |  |
|-----|--|--|--|--|
| 1.  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |

## II. Tóm tắt hiện trạng điều kiện bảo đảm ATTP

### 1. Nhà xưởng

1.1. Tổng diện tích các khu vực sản xuất:  $m^2$ , trong đó:

1.1.1. Khu vực tiếp nhận nguyên liệu:  $m^2$ .

1.1.2. Khu vực sơ chế, chế biến:  $m^2$ .

1.1.3. Khu vực cấp đông:  $m^2$ .

1.1.4. Khu vực kho lạnh:  $m^2$ .

### 2. Hệ thống phụ trợ:

#### 2.1. Nguồn nước sử dụng cho khu vực sản xuất:

2.1.1. Nguồn nước đang sử dụng:

Nước công cộng ☐ Nước giếng khoan ☐, số lượng: , độ sâu m. Khác ☐, ghi cụ thể:

2.1.2. Phương pháp bảo đảm chất lượng nước cung cấp cho khu vực sản xuất (kể cả khu sản xuất nước đá)

- Hệ thống lắng lọc: Có ☐ Không ☐ Phương pháp khác ☐

- Hệ thống bể chứa: Tổng dung tích dự trữ:  $m^3$ .

- Hệ thống bể cao áp: Dung tích bể cao áp:  $m^3$ .

- Hệ thống xử lý nước: Chlorine định lượng ☐. Đèn cực tím ☐. Khác ☐....., ghi cụ thể:

2.1.3 Nguồn nước đá:

- Tự sản xuất: ☐

- Mua ngoài ☐, Thông tin cơ sở cung cấp nước đá (tên, địa chỉ, Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện/Giấy chứng nhận tương đương)

#### 2.2. Hệ thống xử lý chất thải

2.2.1. Nước thải: Mô tả tóm tắt hệ thống thoát, xử lý nước thải.

2.2.2. Chất thải rắn: Mô tả tóm tắt bảo quản, vận chuyển, xử lý...

#### 2.3. Nhà vệ sinh (dùng cho khu vực sản xuất)

- Số lượng:

#### 2.4. Công nhân:

2.4.1. Tổng số công nhân sản xuất: người, trong đó:

- Công nhân dài hạn: người.

- Công nhân mùa vụ: người.

2.4.2. Kiểm soát sức khỏe người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm:

- Thời điểm kiểm tra sức khỏe....

- Số lượng người được kiểm tra: ..... người.

- Tên cơ quan thực hiện kiểm tra.....

2.4.3. Tập huấn kiến thức về vệ sinh an toàn thực phẩm cho chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm:

- Thời điểm tập huấn:

- Số người được xác nhận tập huấn: người

## 2.5. Hệ thống ngăn chặn và tiêu diệt côn trùng, động vật gây hại

2.5.1. Biện pháp ngăn chặn và tiêu diệt côn trùng:

2.5.2. Biện pháp ngăn chặn và tiêu diệt động vật gây hại

## 2.6. Danh mục hóa chất, phụ gia, chất tẩy rửa - khử trùng sử dụng tại Cơ sở:

| Tên hóa chất | Thành phần chính | Nước sản xuất | Mục đích sử dụng | Nồng độ |
|--------------|------------------|---------------|------------------|---------|
|              |                  |               |                  |         |
|              |                  |               |                  |         |

## 3. Hệ thống quản lý chất lượng:

3.1. Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng tại Cơ sở:

HACCP: ☐ GMP: ☐ Khác: ☐ ....., có hiệu lực đến ngày..... do ...(tổ chức).... Chứng nhận

*Trường hợp khác, cần ghi cụ thể, ví dụ: ISO 22000, Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (IFS), Tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm (BRC), Chứng nhận hệ thống an toàn thực phẩm (FSSC 22000) hoặc tương đương. Đồng thời, cung cấp thông tin về thời điểm hiệu lực của Giấy chứng nhận và tên tổ chức chứng nhận*

3.2. Tổng số cán bộ quản lý chất lượng (QC):..... người, trong đó:

Số cán bộ QC đã qua đào tạo về HACCP hoặc các chương trình quản lý chất lượng khác:..... người

3.3. Phòng kiểm nghiệm:

☐ Của Cơ sở: Các chỉ tiêu có thể phân tích:.....

☐ Thuê ngoài, ghi cụ thể cơ sở kiểm nghiệm, chỉ tiêu thuê phân tích.

## 4. Bảng tổng hợp kế hoạch HACCP cho phân nhóm sản phẩm tương tự: (Bảng biểu đính kèm)

**GIÁM ĐỐC (CHỦ) CƠ SỞ**  
(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

**Phụ lục X**  
**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**  
*(Ban hành kèm theo 17/2024//TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| <p><b>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM</b><br/> <b>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</b></p> <p>-----</p> <p><b>GIẤY CHỨNG NHẬN</b><br/> <b>CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM</b><br/> <b>CERTIFICATE</b><br/> <b>OF COMPLIANCE WITH FOOD SAFETY REGULATIONS</b></p> <p>.....</p> <p><i>(tên Cơ quan thẩm quyền/name of the Competent Authority)</i></p> <p>Cơ sở/Establishment: _____</p> <p>Mã số/Approval number: _____</p> <p>Địa chỉ/Address: _____</p> <p style="text-align: center;"><b>Đủ điều kiện an toàn thực phẩm</b><br/> <b>trong sản xuất kinh doanh sản phẩm/nhóm sản phẩm:</b><br/> <i>Has been found to be in compliance with food safety regulations</i><br/> <i>for following product(s)/product group(s):</i></p> <p>(1) 1. _____</p> <p>2. _____</p> <p>3. _____</p> <p>-----</p> <p>Số cấp/Number: _____/XXXX<sup>(2)</sup>/CNĐK-YY<sup>(3)</sup></p> <p>Giấy chứng nhận có hiệu lực 03 (ba) năm kể từ ngày ký/<i>This certificate is valid for 03 (three) years from date of issue</i></p> <p><sup>(4)</sup> và thay thế Giấy chứng nhận số:..... cấp ngày...../<i>and replaces the certificate N<sup>o</sup>..... issued on..... (day/month/year)</i></p> <p style="text-align: center;">....., ngày tháng năm.../..., day... month... year<br/> <i>(Thủ trưởng Cơ quan thẩm quyền ký tên; đóng dấu/</i><br/> <i>Signature of the competent authority leader and stamp)</i></p> |  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|

**Ghi chú:**

**(1):** Ghi theo tên phân nhóm sản phẩm thủy sản tương tự về ATTP được thẩm định, chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm ATTP theo Bảng danh mục dưới đây:

| TT          | Nhóm sản phẩm tương tự/ Product Categories                                                                                                                                                                             |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>    | <b>Nhóm sản phẩm thủy sản sống/tươi ướp đá/giữ lạnh (Live/Chilled fresh fishery products)</b>                                                                                                                          |
| 1.          | Thủy sản nuôi sống/tươi ướp đá/giữ lạnh/Live/Chilled fresh farmed fishery products                                                                                                                                     |
| 2.          | Thủy sản nuôi có xử lý nhiệt ướp đá/giữ lạnh/Chilled, heat treated farmed fishery products                                                                                                                             |
| 3.          | Thủy sản khai thác tự nhiên (có mối nguy gắn liền với loài) còn sống/tươi ướp đá/giữ lạnh/Live/Chilled fresh wild-caught aquatic animals (with species-related hazards)                                                |
| 4.          | Thủy sản khai thác tự nhiên (có mối nguy gắn liền với loài) có xử lý nhiệt, ướp đá/giữ lạnh/Chilled, heat treated wild-caught fishery products (with species-related hazards)                                          |
| 5.          | Thủy sản khai thác tự nhiên (không có mối nguy gắn liền với loài) còn sống/tươi ướp đá/giữ lạnh/Live/chilled fresh wild-caught aquatic animals (without species – related hazards)                                     |
| 6.          | Thủy sản khai thác tự nhiên (không có mối nguy gắn liền với loài) có xử lý nhiệt, ướp đá/giữ lạnh/Chilled, heated treated wild-caught fishery products (without species – related hazards)                             |
| <b>II</b>   | <b>Nhóm sản phẩm đông lạnh (Frozen fishery products)</b>                                                                                                                                                               |
| <b>II.1</b> | <b>Thủy sản nuôi (farmed fishery products)</b>                                                                                                                                                                         |
|             | Thủy sản nuôi cấp đông, không xử lý nhiệt, ăn liền/Frozen farmed fishery products, non-heat treated and ready-to-eat                                                                                                   |
|             | Thủy sản nuôi cấp đông, có xử lý nhiệt, ăn liền/Frozen farmed fishery products, heat treated and ready-to-eat                                                                                                          |
|             | Thủy sản nuôi cấp đông, không xử lý nhiệt, không ăn liền/Frozen farmed fishery products, non-heat treated and not ready-to-eat                                                                                         |
|             | Thủy sản nuôi cấp đông, có xử lý nhiệt, không ăn liền/Frozen farmed fishery products, heat treated and not ready-to-eat                                                                                                |
| <b>II.2</b> | <b>Thủy sản khai thác tự nhiên (Wild-caught fishery products)</b>                                                                                                                                                      |
|             | Thủy sản khai thác tự nhiên (có mối nguy gắn liền với loài) cấp đông, không xử lý nhiệt, ăn liền/Frozen wild-caught fishery products (with species-related hazards), non-heat treated, ready-to-eat                    |
|             | Thủy sản khai thác tự nhiên (có mối nguy gắn liền với loài) cấp đông, có xử lý nhiệt, ăn liền/Frozen wild-caught fishery products (with species-related hazards), heat treated, ready-to-eat                           |
|             | Thủy sản khai thác tự nhiên (có mối nguy gắn liền với loài) cấp đông, không xử lý nhiệt, không ăn liền/Frozen wild-caught fishery products (with species-related hazards), non-heat treated, not ready-to-eat          |
|             | Thủy sản khai thác tự nhiên (có mối nguy gắn liền với loài) cấp đông, có xử lý nhiệt, không ăn liền/Frozen wild-caught fishery products (with species-related hazards), heat treated, not ready-to-eat                 |
|             | Thủy sản khai thác tự nhiên (không có mối nguy gắn liền với loài) cấp đông, không xử lý nhiệt, ăn liền/Frozen wild-caught fishery products (without species-related hazards), non-heat treated, ready-to-eat           |
|             | Thủy sản khai thác tự nhiên (không có mối nguy gắn liền với loài) cấp đông, có xử lý nhiệt, ăn liền/Frozen wild-caught fishery products (without species-related hazards), heat treated, ready-to-eat.                 |
|             | Thủy sản khai thác tự nhiên (không có mối nguy gắn liền với loài) cấp đông, không xử lý nhiệt, không ăn liền/Frozen wild-caught fishery products (without species-related hazards), non-heat treated, not ready-to-eat |
|             | Thủy sản khai thác tự nhiên (không có mối nguy gắn liền với loài) cấp đông, có xử lý nhiệt, không ăn liền/Frozen wild-caught fishery products (without species-related hazards), heat treated, not ready-to-eat        |
| <b>II.3</b> | <b>Sản phẩm phối chế đông lạnh (Frozen composite products)</b>                                                                                                                                                         |
|             | Thủy sản phối chế cấp đông, không xử lý nhiệt, ăn liền/Frozen composite fishery products, non-heat treated ready-to-eat                                                                                                |



|              |                                                                                                                                                                                    |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|              | Thủy sản phối chế cấp đông, không xử lý nhiệt, không ăn liền/ <i>Frozen composite fishery products, non-heat treated, not ready-to-eat</i>                                         |
|              | Thủy sản phối chế cấp đông, có xử lý nhiệt, ăn liền/ <i>Frozen composite fishery products, heat treated and ready-to-eat</i>                                                       |
|              | Thủy sản phối chế cấp đông, có xử lý nhiệt, không ăn liền/ <i>Frozen composite fishery products, heat treated, not ready-to-eat</i>                                                |
| <b>III</b>   | <b>Sản phẩm khô (<i>Dried fishery products</i>)</b>                                                                                                                                |
| <b>III.1</b> | <b>Thủy sản nuôi (<i>Dried farmed fishery products</i>)</b>                                                                                                                        |
|              | Khô thủy sản nuôi ăn liền/ <i>Dried farmed fishery products, ready to eat</i>                                                                                                      |
|              | Khô thủy sản nuôi không ăn liền/ <i>Dried farmed fishery products, not ready-to-eat</i>                                                                                            |
| <b>III.2</b> | <b>Thủy sản khai thác tự nhiên (<i>Dried wild-caught fishery products</i>)</b>                                                                                                     |
|              | Khô thủy sản khai thác tự nhiên (có mối nguy gắn liền với loài) ăn liền/ <i>Dried wild-caught fishery products (with species-related hazards), ready-to-eat</i>                    |
|              | Khô thủy sản khai thác tự nhiên (có mối nguy gắn liền với loài) không ăn liền/ <i>Dried wild-caught fishery products (with species-related hazards), not ready-to-eat</i>          |
|              | Khô thủy sản khai thác tự nhiên (không có mối nguy gắn liền với loài) ăn liền/ <i>Dried wild-caught fishery products (without species-related hazards), ready-to-eat</i>           |
|              | Khô thủy sản khai thác tự nhiên (không có mối nguy gắn liền với loài) không ăn liền/ <i>Dried wild-caught fishery products (without species-related hazards), not ready-to-eat</i> |
| <b>III.3</b> | <b>Sản phẩm khô phối chế (<i>Dried composite products</i>)</b>                                                                                                                     |
|              | Khô thủy sản phối chế, ăn liền/ <i>Dried composite fishery products, ready-to-eat</i>                                                                                              |
|              | Khô thủy sản phối chế, không ăn liền/ <i>Dried composite fishery products, not ready-to-eat</i>                                                                                    |
| <b>IV</b>    | <b>Sản phẩm đồ hộp (<i>Canned fishery products</i>)</b>                                                                                                                            |
|              | Đồ hộp thủy sản (có mối nguy gắn liền với loài) thanh trùng/ <i>Pasteurized canned fishery products (with species-related hazard)</i>                                              |
|              | Đồ hộp thủy sản (có mối nguy gắn liền với loài) tiệt trùng/ <i>Sterilized canned wild-caught fishery products (with species-related hazard)</i>                                    |
|              | Đồ hộp thủy sản (không có mối nguy gắn liền với loài) thanh trùng/ <i>Pasteurized canned fishery products (without species-related hazard)</i>                                     |
|              | Đồ hộp thủy sản (không có mối nguy gắn liền với loài) tiệt trùng/ <i>Sterilized canned fishery products (without species-related hazard)</i>                                       |
|              | Đồ hộp thủy sản phối chế thanh trùng/ <i>Pasteurized canned composite fishery products</i>                                                                                         |
|              | Đồ hộp thủy sản phối chế tiệt trùng/ <i>Sterilized canned composite fishery products</i>                                                                                           |
| <b>V</b>     | <b>Sản phẩm thủy sản lên men, ướp muối (<i>Fermented, salted fishery products</i>)</b>                                                                                             |
|              | Nước mắm / <i>Fish sauce</i>                                                                                                                                                       |
|              | Sản phẩm dạng mắm/ <i>Fish paste</i>                                                                                                                                               |
|              | Sản phẩm thủy sản lên men, ướp muối khác/ <i>Other Salted, fermented fishery products</i>                                                                                          |
| <b>VI</b>    | <b>Sản phẩm nhuyễn thể hai mảnh vỏ (<i>Bivalve Mollusk products</i>)</b>                                                                                                           |
|              | Sản phẩm NT2MV sống/ướp đá/ <i>Live/chilled bivalve mollusks</i>                                                                                                                   |
|              | Sản phẩm NT2MV cấp đông, không xử lý nhiệt, không ăn liền/ <i>Frozen non-heat treated, bivalve mollusks, not ready-to-eat</i>                                                      |
|              | Sản phẩm NT2MV cấp đông, có xử lý nhiệt, ăn liền/ <i>Frozen, heat treated bivalve mollusks, ready-to-eat</i>                                                                       |
|              | Sản phẩm NT2MV cấp đông, có xử lý nhiệt, không ăn liền/ <i>Frozen bivalve mollusks, heat treated, not ready-to-eat</i>                                                             |
|              | Sản phẩm NT2MV chế biến khác (khô, đồ hộp,...)/ <i>Other processed (dried, canned,...)bivalve mollusks</i>                                                                         |
| <b>VII</b>   | <b>Sản phẩm thủy sản khác (<i>Others</i>)</b>                                                                                                                                      |
|              | Sản phẩm thủy sản xông khói/hun khói<br><i>Smoked fishery products</i>                                                                                                             |
|              | Dầu cá/ <i>Fish oil</i>                                                                                                                                                            |
|              | Collagen từ thủy sản dùng làm thực phẩm/ <i>Fish collagen for human consumption</i>                                                                                                |
|              | Gellatin từ thủy sản dùng làm thực phẩm/ <i>Fish gellatin for human consumption</i>                                                                                                |

|  |                                                                                                  |
|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  | Sản phẩm tinh luyện khác từ thủy sản/ <i>Other highly refined products from fishery products</i> |
|  | Sản phẩm có nguồn gốc thủy sản khác/ <i>Others fishery products</i>                              |

**Giải thích một số thuật ngữ:**

- *Thủy sản nuôi*: Là thủy sản có cho ăn và/hoặc trị bệnh, bao gồm: thủy sản nuôi, trồng dạng quảng canh mà không cho ăn, không trị bệnh.
  - *Thủy sản khai thác tự nhiên* bao gồm: Thủy sản khai thác, thu hoạch trong vùng nước ngọt, nước lợ hoặc nước mặn từ nguồn lợi của tự nhiên.
  - *Thủy sản có mối nguy ATTP gắn liền với loài*, gồm: Nhuyễn thể hai mảnh vỏ; Thủy sản có mối nguy độc tố tự nhiên (Tetrodotoxin, Ciguatoin...); Thủy sản có mối nguy histamine (trừ nước mắm và sản phẩm dạng mắm).
  - *Sản phẩm phối chế*: Là sản phẩm có chứa thành phần thủy sản đã qua chế biến, (hoặc/và) sản phẩm động vật trên cạn đã qua chế biến và thành phần khác có nguồn gốc thực vật.
  - *Sản phẩm xử lý nhiệt*: Là sản phẩm được xử lý nhiệt đối với toàn bộ sản phẩm nhằm tiêu diệt vi sinh vật (ví dụ: nướng, luộc, chần, thanh trùng, tiệt trùng...) hoặc chỉ xử lý nhiệt một phần cho mục đích công nghệ (ví dụ: tôm chỉ chần phần đuôi).
  - *Sản phẩm tinh luyện khác từ thủy sản*: chondroitin sulphate, hyaluronic acid, sụn vi cá mập, chitosan, glucosamine...
  - *Sản phẩm có nguồn gốc thủy sản khác*: Ngoài các sản phẩm được liệt kê nêu trên và thuộc phạm vi, đối tượng điều chỉnh của Thông tư, ghi rõ tên sản phẩm tiếng Việt, tiếng Anh (ví dụ: Sa tế tôm/Shrimp Satay; rong biển/seaweed...)
- (2):** XXXX: 4 chữ số của năm cấp giấy
- (3):** YY: 2 chữ số viết tắt của Cơ quan thẩm quyền cấp Giấy (Cục: ghi BB; Chi cục Trung Bộ: ghi TB; Chi Cục Nam Bộ: ghi NB)
- (4):** Ghi trong trường hợp thay đổi Giấy chứng nhận

### **III. Tên thủ tục hành chính: Cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm (Chứng thư) cho lô hàng thủy sản và sản phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm xuất khẩu sản xuất tại các cơ sở trong danh sách ưu tiên (2.001309) - cấp Trung ương**

#### **1. Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Trong thời hạn ít nhất 01 ngày làm việc trước thời điểm dự kiến xuất khẩu hoặc căn cứ theo quy định của thị trường nhập khẩu về ngày ban hành chứng thư, Chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký đến Cơ quan cấp chứng thư (Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường được Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường phân công thực hiện theo địa bàn) bằng một trong các hình thức như: Gửi trực tiếp; gửi theo đường bưu điện; thư điện tử hoặc nộp hồ sơ, khai báo các thông tin trong chứng thư theo mẫu của thị trường nhập khẩu khi đăng ký trực tuyến.

Bước 2: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đầy đủ thông tin, Cơ quan cấp chứng thư tiến hành thẩm định, cấp Chứng thư cho lô hàng xuất khẩu, Chứng thư cho lô hàng quá cảnh, tạm nhập, tái xuất theo mẫu tương ứng (khi có yêu cầu) có nội dung phù hợp, thống nhất với chứng thư của thị trường nhập khẩu trên cơ sở rà soát kết quả thẩm tra hiệu quả kiểm soát mối nguy an toàn thực phẩm nêu tại Điều 27 Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 27 Điều 2 Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT) hoặc xác nhận nội dung và nêu rõ lý do không đủ điều kiện cấp chứng thư cho lô hàng xuất khẩu trong Giấy đăng ký cấp chứng thư.

#### **2. Cách thức thực hiện**

Gửi hồ sơ đăng ký bằng một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp;
- Theo đường bưu điện;
- Thư điện tử;
- Đăng ký trực tuyến.

#### **3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

1) Hồ sơ đăng ký bao gồm:

a) Thành phần hồ sơ:

- Giấy đăng ký cấp Chứng thư theo mẫu tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT;

- Bảng kê chi tiết lô hàng theo mẫu tại Phụ lục XVII ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT;

- Các thông tin trong chứng thư theo mẫu của thị trường nhập khẩu trong trường hợp chứng thư đăng ký qua hệ thống trực tuyến;

- Trường hợp Chủ hàng không trực tiếp thực hiện hoạt động sản xuất, chế biến, bảo quản lô hàng: cung cấp văn bản mua bán/gia công, ủy thác với cơ sở sản xuất, chế biến lô hàng, trong đó có cam kết cả hai bên (cơ sở sản xuất và Chủ hàng) cùng chịu trách nhiệm khi lô hàng bị Cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu cảnh báo;

- Chủ hàng có trách nhiệm cung cấp thông tin dữ liệu liên quan đến lô hàng xuất khẩu để phục vụ việc xác nhận, chứng nhận các nội dung trong chứng thư

theo yêu cầu thị trường nhập khẩu tương ứng và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin do mình cung cấp.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

**4. Thời hạn giải quyết:** 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đầy đủ thông tin.

**5. Đối tượng thực hiện TTHC:** Tổ chức, cá nhân

**6. Cơ quan giải quyết TTHC:** Cơ quan cấp chứng thư (Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 1, 2, 3, 4, 5, 6)

**7. Kết quả thực hiện TTHC:**

- Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm lô hàng thủy sản (Theo mẫu của thị trường nhập khẩu).

- Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm lô hàng thủy sản cho lô hàng quá cảnh, tạm nhập, tái xuất (nếu có yêu cầu) (theo mẫu của nước quá cảnh, tạm nhập, tái xuất).

**8. Phí, lệ phí:** Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận thực phẩm xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu đối với trường hợp chỉ kiểm tra hồ sơ: **100.000 đồng/lô hàng /lần.**

**9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Giấy đăng ký cấp chứng thư lô hàng thủy sản xuất khẩu theo mẫu tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT

- Bảng kê chi tiết lô hàng theo mẫu tại Phụ lục XVII ban hành kèm theo Thông tư Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT

**10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:**

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thủy sản xuất khẩu phải đáp ứng các quy định tương ứng tại Điều 10, 11, 12, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 41, 42, 44, 54, 55 Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội.

- Cơ sở có tên trong danh sách ưu tiên.

**11. Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội.

- Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu.

- Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính, Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.

## Phụ lục XV

**MẪU GIẤY ĐĂNG KÝ CẤP CHỨNG THƯ LÔ HÀNG THỦY SẢN XUẤT KHẨU**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 11 năm 2024 của  
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY ĐĂNG KÝ**

**CẤP CHỨNG THƯ LÔ HÀNG THỦY SẢN XUẤT KHẨU**

Số:

Kính gửi: .....(tên Cơ quan cấp chứng thư)

| PHẦN KHAI BÁO CỦA CHỦ HÀNG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Chủ hàng:<br>Địa chỉ:<br>Điện thoại: Email:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2. Người nhận hàng:<br>Địa chỉ:<br>Điện thoại: Email:                                                                            |
| 3. Nơi đi:<br>Cảng xuất khẩu:<br>Ngày xuất khẩu (dự kiến):                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4. Nơi đến:<br>- Quốc gia nhập khẩu/cảng nhập khẩu:<br>- Quốc gia lô hàng quá cảnh/cảng quá cảnh (nếu có):                       |
| 5. Mô tả hàng hóa:<br>Tên sản phẩm: .....<br>Tên khoa học: .....<br>HS Code(s):                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6. Số lượng:<br>.....ctns/bags/basket/...<br>Khối lượng tổng (gross weight):<br>.....kg<br>Khối lượng tịnh (net weight): .....kg |
| 7. Tên cơ sở sản xuất: .....<br>Mã số cơ sở: .....                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8. Mã số lô hàng:<br>Thời gian sản xuất: .....<br>Thời hạn sử dụng (nếu có):.....                                                |
| Xuất xứ nguyên liệu để sản xuất lô hàng:<br><input type="checkbox"/> Thủy sản nuôi <input type="checkbox"/> Thủy sản khai thác tự nhiên<br>Công nước: <input type="checkbox"/> Tên cơ sở nuôi, vùng nuôi, thu hoạch/ vùng khai thác: .....<br>- Nhập khẩu: <input type="checkbox"/> Tên nước/vùng lãnh thổ xuất xứ nguyên liệu: .....<br>(Các hồ sơ, tài liệu kèm theo lô nguyên liệu nhập khẩu: .....) |                                                                                                                                  |
| Phương tiện vận chuyển: <input type="checkbox"/> Máy bay <input type="checkbox"/> Tàu thủy <input type="checkbox"/> Xe tải/xe container<br>Container/seal/airway bill/bill of lading/biên số:                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                  |
| 11. Điều kiện vận chuyển: <input type="checkbox"/> Nhiệt độ thường <input type="checkbox"/> Đông lạnh <input type="checkbox"/> Ướp lạnh                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                  |
| Đề nghị: - Cấp chuyển tiếp chứng thư tại....<br>- Cấp chứng thư quá cảnh/tạm nhập/tái xuất theo mẫu của quốc gia:                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                  |
| PHẦN XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN CẤP CHỨNG THƯ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                  |
| Kết quả thẩm định lô hàng: <input type="checkbox"/> Đủ điều kiện để xem xét cấp chứng thư <input type="checkbox"/> Không<br>Lý do:<br>Đề nghị khắc phục:                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                  |
| Kết quả xem xét đủ thông tin để cấp chứng thư: <input type="checkbox"/> Đủ <input type="checkbox"/> Không đủ<br>- Đề nghị gửi bổ sung thông tin:                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                  |

....., ngày ...../...../.....

**Đại diện Chủ hàng**  
(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

....., ngày ...../...../.....

**Đại diện Cơ quan cấp chứng thư**  
(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

**Phụ lục XVII**  
**BẢNG KÊ CHI TIẾT LÔ HÀNG XUẤT KHẨU**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**BẢNG KÊ CHI TIẾT LÔ HÀNG XUẤT KHẨU**  
*(Kèm theo Giấy đăng ký cấp chứng thư số: ..... ngày ...../...../..... )*

Tên chủ hàng: .....  
Địa chỉ: .....  
Tên người nhận hàng: .....  
Địa chỉ: .....  
Chi tiết lô hàng:

| STT | Tên sản phẩm | Mã số lô hàng | Mã HS sản phẩm | Quy cách bao gói | Số lượng (ctns/bags/basket) | Khối lượng tịnh (kgs) | Khối lượng tổng (kgs) |
|-----|--------------|---------------|----------------|------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|     |              |               |                |                  |                             |                       |                       |
|     |              |               |                |                  |                             |                       |                       |
|     |              |               |                |                  |                             |                       |                       |

Đối với lô hàng thủy sản sống, liệt kê danh sách cơ sở bao gói, cung cấp nguyên liệu với khối lượng nguyên liệu tương ứng: (tên, địa chỉ, mã số cơ sở (nếu có))  
....., ngày...../...../.....  
**Đại diện chủ hàng**  
*(Ký tên, đóng dấu)*

#### **IV. Tên thủ tục hành chính: Cấp Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm (Chứng thư) cho lô hàng thực phẩm thủy sản xuất khẩu sản xuất tại các cơ sở ngoài danh sách ưu tiên (2.001281) - cấp Trung ương.**

##### **1. Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Trong thời hạn ít nhất 01 ngày làm việc trước thời điểm dự kiến xuất khẩu hoặc căn cứ theo quy định của thị trường nhập khẩu về ngày ban hành chứng thư, Chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký đến Cơ quan cấp chứng thư (Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường) bằng một trong các hình thức như: Gửi trực tiếp; gửi theo đường bưu điện; thư điện tử hoặc nộp hồ sơ, khai báo các thông tin trong chứng thư theo mẫu của thị trường nhập khẩu khi đăng ký trực tuyến.

Bước 2: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ đăng ký của chủ hàng, Cơ quan cấp chứng thư thẩm xét tính hợp lệ của hồ sơ và hướng dẫn chủ hàng bổ sung các nội dung còn thiếu hoặc chưa đúng quy định (nếu có).

Bước 3: Cơ quan cấp chứng thư cử kiểm tra viên thực hiện thẩm định, lấy mẫu kiểm nghiệm lô hàng trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày Chủ hàng đề nghị hoặc theo thời gian đã được thống nhất giữa Chủ hàng và Cơ quan cấp chứng thư.

Bước 4: Xử lý kết quả kiểm tra, kiểm nghiệm.

- Trường hợp kết quả thẩm định lô hàng không đáp ứng quy định về hồ sơ sản xuất, chỉ tiêu cảm quan, ngoại quan: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi kết thúc thẩm định, Cơ quan cấp chứng thư gửi cho Chủ hàng Thông báo lô hàng không đạt theo mẫu quy định tại Phụ lục XVIII ban hành kèm theo Thông tư Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT

- Trường hợp kết quả kiểm nghiệm lô hàng không đáp ứng quy định ATTP:

- + Cơ quan cấp chứng thư gửi kết quả kiểm nghiệm cho Chủ hàng trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày có đủ kết quả kiểm nghiệm;

- + Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày kết quả kiểm nghiệm được gửi cho Chủ hàng, nếu Chủ hàng có ý kiến bằng văn bản về kết quả kiểm nghiệm, Cơ quan cấp chứng thư thực hiện theo quy định tại điểm 2 mục 8 Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư 48/2013/TT-BNNPTNT.

- + Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày kết quả kiểm nghiệm được gửi cho Chủ hàng, nếu Chủ hàng không có ý kiến bằng văn bản về kết quả kiểm nghiệm, Cơ quan cấp chứng thư gửi cho Chủ hàng Thông báo lô hàng không đạt theo mẫu quy định tại Phụ lục XVIII ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT, trong đó nêu rõ lý do không đạt, yêu cầu Chủ hàng điều tra nguyên nhân, thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý đối với lô hàng và lập báo cáo giải trình gửi Cơ quan cấp chứng thư theo mẫu quy định tại Phụ lục XIX ban hành kèm theo Thông tư Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT.

- + Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo giải trình của Cơ sở, Cơ quan cấp chứng thư thẩm tra các nội dung báo cáo và có văn bản thông báo kết quả thẩm tra tới Chủ hàng, Cơ sở sản xuất. Trường hợp cần thẩm tra thực tế, Cơ quan cấp chứng thư thực hiện và thông báo kết quả tới Cơ sở trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi kết thúc việc thẩm tra thực tế.”

Bước 5: Trong thời hạn 01 ngày làm việc trước thời điểm dự kiến xuất khẩu hoặc căn cứ theo quy định của thị trường nhập khẩu về ngày ban hành chứng thư, Chủ hàng có trách nhiệm cung cấp thông tin dữ liệu liên quan đến lô hàng xuất

khẩu để phục vụ việc xác nhận, chứng nhận các nội dung trong chứng thư theo yêu cầu thị trường nhập khẩu tương ứng và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin do mình cung cấp. Trong vòng 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đầy đủ thông tin, Cơ quan cấp Chứng thư thực hiện thẩm định, cấp chứng thư cho lô hàng xuất khẩu, Chứng thư cho lô hàng quá cảnh, tạm nhập, tái xuất theo mẫu tương ứng (khi có yêu cầu) nếu kết quả thẩm định, kiểm nghiệm của lô hàng đạt yêu cầu. Trường hợp lô hàng thủy sản sống, tươi ướp đá, Cơ quan cấp chứng thư được phép cấp chứng thư cho lô hàng trong khi chờ kết quả kiểm nghiệm và thực hiện xử lý kết quả kiểm nghiệm theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Thông tư 48/2013/TT-BNNPTNT.

- Sau thời hạn 90 ngày kể từ ngày thẩm định, nếu Chủ hàng không cung cấp đầy đủ thông tin cho Cơ quan cấp chứng thư để thẩm định, cấp Chứng thư, Chủ hàng phải thực hiện đăng ký thẩm định theo quy định tại Điều 29 Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT.

## **2. Cách thức thực hiện**

Hồ sơ gửi bằng một trong các hình thức sau:

- Gửi trực tiếp,
- Gửi theo đường bưu điện;
- Gửi thư điện tử;
- Đăng ký trực tuyến

## **3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

1) Hồ sơ đăng ký bao gồm:

- Giấy đăng ký cấp Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm cho lô hàng thủy sản xuất khẩu theo mẫu tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT;

- Bảng kê chi tiết lô hàng theo mẫu tại Phụ lục XVII ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT.

- Trường hợp Chủ hàng không trực tiếp thực hiện hoạt động sản xuất, chế biến, bảo quản lô hàng: cung cấp văn bản mua bán/gia công, uỷ thác với cơ sở sản xuất, chế biến lô hàng kèm theo hồ sơ đăng ký, trong đó có cam kết cả hai bên (cơ sở sản xuất và Chủ hàng) cùng chịu trách nhiệm khi lô hàng bị Cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu cảnh báo.

2) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

**4. Thời hạn giải quyết:** 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đầy đủ thông tin.

**5. Đối tượng thực hiện TTHC:** Tổ chức, cá nhân

**6. Cơ quan giải quyết TTHC:** Cơ quan cấp chứng thư (Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 1, 2, 3, 4, 5, 6)

**7. Kết quả thực hiện TTHC:**

Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm lô hàng thủy sản xuất khẩu (theo mẫu của thị trường nhập khẩu); Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm lô hàng thủy sản cho lô hàng quá cảnh, tạm nhập, tái xuất (nếu có yêu cầu) (theo mẫu của nước quá cảnh, tạm nhập, tái xuất).

Thông báo lô hàng không đạt theo mẫu quy định tại Phụ lục XVIII ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT

**8. Phí, lệ phí:**



- Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận thực phẩm xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu đối với trường hợp phải kiểm tra, lấy mẫu tại doanh nghiệp: **200.000 đồng/lô hàng.**

- Phí kiểm nghiệm các chỉ tiêu an toàn thực phẩm: Theo cơ chế giá dịch vụ.

#### **9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Giấy đăng ký thẩm định chất lượng, an toàn thực phẩm/ kiểm dịch và cấp chứng thư lô hàng thủy sản xuất khẩu: theo mẫu tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT;

- Bảng kê chi tiết lô hàng theo mẫu tại Phụ lục XVII ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT

#### **10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:**

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thủy sản xuất khẩu phải đáp ứng các quy định tương ứng tại Điều 10, 11, 12, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 41, 42, 44, 54, 55 Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội.

- Cơ sở ngoài danh sách ưu tiên hoặc Cơ sở trong danh sách ưu tiên nhưng có đề nghị kiểm tra, lấy mẫu kiểm nghiệm từng lô hàng xuất khẩu.

#### **11. Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội.

- Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu.

- Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính, Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.

**Phụ lục XVI**  
**GIẤY ĐĂNG KÝ THẨM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN THỰC PHẨM /KIỂM DỊCH**  
**VÀ CẤP CHỨNG THƯ LÔ HÀNG THỦY SẢN XUẤT KHẨU CỦA CƠ SỞ NGOÀI**  
**DANH SÁCH ƯU TIÊN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY ĐĂNG KÝ**  
**THẨM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN THỰC PHẨM**  
**/KIỂM DỊCH VÀ CẤP CHỨNG THƯ LÔ HÀNG THỦY SẢN XUẤT KHẨU**

Số:

Kính gửi: ..... (tên Cơ quan cấp chứng thư).....

| PHẦN KHAI BÁO CỦA CHỦ HÀNG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                             |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Chủ hàng:<br>Địa chỉ:<br>Điện thoại:<br>Email:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2. Người nhận hàng:<br>Địa chỉ:<br>Điện thoại:<br>Email:                                                                    |
| 3. Nơi đi:<br>Cảng xuất khẩu:<br>Ngày xuất khẩu (dự kiến):                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4. Nơi đến:<br>- Quốc gia nhập khẩu/cảng nhập khẩu:<br>- Quốc gia lô hàng quá cảnh/cảng quá cảnh (nếu có):                  |
| 5. Mô tả hàng hóa:<br>Tên sản phẩm: .....<br>Tên khoa học.....<br>HS Code(s):                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6. Số lượng: .....ctns/bags/basket/...<br>Khối lượng tổng (gross weight): .....kg<br>Khối lượng tịnh (net weight): .....kg  |
| 7. Tên cơ sở sản xuất:.....<br>Mã số cơ sở: .....                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8. Mã số lô hàng:<br>Thời gian sản xuất:.....<br>Thời hạn sử dụng (nếu có):.....                                            |
| 9. Thời gian đăng ký thẩm định:<br>Địa điểm đăng ký thẩm định:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 10. Đề nghị:<br>- Cấp chứng thư chuyển tiếp tại: .....<br>- Cấp chứng thư quá cảnh/tạm nhập/tái xuất theo mẫu của quốc gia: |
| Xuất xứ nguyên liệu để sản xuất lô hàng:<br><div><input type="checkbox"/> Thủy sản nuôi</div> <div><input type="checkbox"/> Thủy sản khai thác tự nhiên</div> <div>ong nước: <input type="checkbox"/> Tên vùng nuôi, thu hoạch/vùng khai thác: .....</div> <div>nhập khẩu: <input type="checkbox"/> Tên nước/vùng lãnh thổ xuất xứ nguyên liệu: .....</div> <div>(Các hồ sơ, tài liệu kèm theo lô nguyên liệu nhập khẩu: .....)</div> |                                                                                                                             |
| PHẦN XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN CẤP CHỨNG THƯ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                             |
| Hồ sơ đăng ký: <div><input type="checkbox"/> Đạt</div> <div><input type="checkbox"/> Không đạt</div> <div><input type="checkbox"/> Bổ sung thêm</div><br>Lý do không đạt:<br>Các hồ sơ cần bổ sung:<br>Kết quả xem xét sau khi bổ sung:                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                             |
| Ngày thẩm định dự kiến:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                             |
| ....., ngày...../...../.....<br><b>Đại diện Chủ hàng</b><br>(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | ....., ngày...../...../.....<br>.....<br><b>Đại diện Cơ quan cấp chứng thư</b><br>(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)              |

**Phụ lục XVII**  
**BẢNG KÊ CHI TIẾT LÔ HÀNG XUẤT KHẨU**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**BẢNG KÊ CHI TIẾT LÔ HÀNG XUẤT KHẨU**  
*(Kèm theo Giấy đăng ký cấp chứng thư số: ..... ngày ...../...../..... )*

Tên chủ hàng: .....

Địa chỉ: .....

Tên người nhận hàng: .....

Địa chỉ: .....

Chi tiết lô hàng:

| STT | Tên sản phẩm | Mã số lô hàng | Mã HS sản phẩm | Quy cách bao gói | Số lượng (ctns/bags/basket) | Khối lượng tịnh (kgs) | Khối lượng tổng (kgs) |
|-----|--------------|---------------|----------------|------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|     |              |               |                |                  |                             |                       |                       |
|     |              |               |                |                  |                             |                       |                       |
|     |              |               |                |                  |                             |                       |                       |

Đối với lô hàng thuỷ sản sống, liệt kê danh sách cơ sở bao gói, cung cấp nguyên liệu với khối lượng nguyên liệu tương ứng: (tên, địa chỉ, mã số cơ sở (nếu có))

....., ngày...../...../.....

**Đại diện chủ hàng**  
*(Ký tên, đóng dấu)*

**Phụ lục XVIII**  
**THÔNG BÁO LÔ HÀNG KHÔNG ĐẠT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*



**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**  
**CỤC CHẤT LƯỢNG, CHẾ BIẾN VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG -TRUNG TÂM VÙNG ...**

*Địa chỉ:*

*Tel:*

*Email:*

**NAFIQPM**

**THÔNG BÁO LÔ HÀNG KHÔNG ĐẠT**

Số:

|                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|
| Chủ hàng:                                                                                                                                                                                                                                                                               | Thị trường dự kiến xuất khẩu:        |
| Mô tả hàng hóa:                                                                                                                                                                                                                                                                         | Số lượng:...../ Khối lượng: ..... kg |
| Cơ sở sản xuất:                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã số lô hàng:                       |
| Mã số cơ sở:                                                                                                                                                                                                                                                                            | Ngày sản xuất:                       |
| Căn cứ Biên bản thẩm định lô hàng xuất khẩu/Biên bản lấy mẫu thẩm tra môi nguy ATTP số ..... ngày ...../...../..... và Kết quả kiểm nghiệm số: ..... ngày ...../...../..... (nếu có)                                                                                                    |                                      |
| <p align="center"><i>(Tên Cơ quan cấp chứng thư)</i></p> <p>(*)Thông báo lô hàng có giấy đăng ký thẩm định số : ..... ngày ...../ ..../..... hoặc Lô hàng của cơ sở trong danh sách ưu tiên được lấy mẫu theo Kế hoạch ngày ...../...../.....:</p>                                      |                                      |
| <p align="center"><b>KHÔNG ĐÁP ỨNG THEO QUY ĐỊNH:</b></p> <p> <input type="checkbox"/> HỒ SƠ, CẢM QUAN, NGOẠI QUAN           <input type="checkbox"/> CHỈ TIÊU VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM         </p> <p> <input type="checkbox"/> CHỈ TIÊU VỀ DỊCH BỆNH THỦY SẢN         </p> <p>Lý do:</p> |                                      |

|                                                                                                                                                                                                          |                       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| Các biện pháp yêu cầu Chủ hàng/Cơ sở sản xuất thực hiện:                                                                                                                                                 | Thời hạn gửi báo cáo: |
| <p style="text-align: center;">....., ngày..... tháng ... năm .....</p> <p style="text-align: center;"><b>Thủ trưởng Cơ quan cấp chứng thư</b></p> <p style="text-align: center;">(Ký tên, đóng dấu)</p> |                       |

*(\*) Ghi kết quả thẩm định, lấy mẫu kiểm nghiệm lô hàng cơ sở ngoài danh sách ưu tiên hoặc kết quả kiểm nghiệm mẫu lô hàng (sản xuất, xuất khẩu) của cơ sở trong danh sách ưu tiên*

## **V. Tên thủ tục hành chính: Cấp lại Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm cho lô hàng thực phẩm thủy sản xuất khẩu**

### **1. Trình tự thực hiện**

Bước 1: Khi Chứng thư đã cấp bị thất lạc, hư hỏng hoặc sai lỗi hành chính trong khi phát hành hoặc có thay đổi thông tin (trừ các thay đổi về định danh sản phẩm, khối lượng, quy cách sản phẩm, truy xuất nguồn gốc của lô hàng, nội dung đã thẩm định, chứng nhận về chất lượng, an toàn thực phẩm/an toàn bệnh thủy sản trong chứng thư đã cấp) hoặc có đề nghị của Cơ quan thẩm quyền quốc gia, vùng lãnh thổ nhập khẩu, quá cảnh, tạm nhập, tái xuất, Chủ hàng có văn bản đề nghị cấp lại Chứng thư trong đó nêu rõ lý do gửi Cơ quan cấp chứng thư.

Bước 2: Cơ quan cấp chứng thư cấp lại Chứng thư trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị của Chủ hàng hoặc có bằng văn bản từ chối cấp lại, nêu rõ lý do gửi Chủ hàng.

### **2. Cách thức thực hiện**

Gửi hồ sơ bằng một trong các hình thức:

- Trực tiếp;
- Theo đường bưu điện;
- Thư điện tử.

### **3. Thành phần, số lượng hồ sơ**

a) Thành phần hồ sơ: Văn bản đề nghị cấp lại Chứng thư lô hàng thủy sản xuất khẩu.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

**4. Thời hạn giải quyết:** 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Chủ hàng.

**5. Đối tượng thực hiện TTHC:** Tổ chức, cá nhân

**6. Cơ quan giải quyết TTHC:** Cơ quan cấp chứng thư (Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 1, 2, 3, 4, 5, 6)

### **7. Kết quả thực hiện TTHC:**

- Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm lô hàng thủy sản (Theo mẫu của thị trường nhập khẩu) (có nội dung chứng nhận thông tin định danh sản phẩm, khối lượng, quy cách sản phẩm, truy xuất nguồn gốc của lô hàng chính xác với nội dung của Chứng thư đã cấp; được đánh số mới theo quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư 17/2024/TT-BNNPTNT và có ghi chú: "Chứng thư này thay thế cho Chứng thư số ..., cấp ngày ..." hoặc được ghi chú theo quy định của thị trường nhập khẩu, quá cảnh, tạm nhập, tái xuất) (thời hạn hiệu lực: Không quy định)

**8. Phí, lệ phí:** Không.

**9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

**10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:** Không quy định

### **11. Căn cứ pháp lý của TTHC**

- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội.

- Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu.

- Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

## **B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh**

**I. Tên thủ tục hành chính: Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản (2.001827) - Cấp tỉnh**

### **1. Trình tự thực hiện**

#### ***Bước 1: Gửi hồ sơ***

Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản tại địa phương và tàu cá của địa phương khác (trừ các cơ sở nêu tại khoản 1 Điều 5 tại Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT đã được sửa đổi, bổ sung bởi Khoản 5 Điều 1 Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT) nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, qua đường bưu điện hoặc trực tiếp về Cơ quan chuyên môn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/thành phố quyết định (sau đây gọi là Cơ quan thẩm quyền).

#### ***Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ***

Cơ quan thẩm quyền tiến hành thẩm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và thông báo kết quả tới cơ sở, ngày dự kiến thẩm định trong trường hợp hồ sơ hợp lệ; hoặc thông báo hồ sơ không đạt và nêu rõ lý do.

#### ***Bước 3: Thành lập Đoàn thẩm định***

Cơ quan thẩm quyền ban hành Quyết định thành lập đoàn thẩm định ngay sau khi có thông báo hồ sơ hợp lệ.

#### ***Bước 4. Tổ chức thẩm định tại cơ sở và cấp Giấy chứng nhận***

Trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ:

- Đoàn thẩm định công bố quyết định thành lập đoàn, nêu rõ mục đích và nội dung thẩm định;

- Tiến hành thẩm định thực tế: xem xét, đánh giá hồ sơ, tài liệu lưu, đánh giá thực tế điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm tại cơ sở bao gồm nhà xưởng, trang thiết bị, nguồn lực quản lý, chương trình quản lý an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và thu hồi, xử lý sản phẩm không đảm bảo an toàn, kết quả thực hiện; phỏng vấn các đối tượng liên quan, lấy mẫu nếu cần theo quy định.

- Lập biên bản thẩm định và thông báo kết quả thẩm định tới đại diện cơ sở theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT. Trường hợp phát hiện cơ sở có hành vi vi phạm, đoàn thẩm định lập biên bản làm việc hoặc biên bản vi phạm hành chính để chuyển cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

- Sau khi nhận được Biên bản thẩm định của đoàn thẩm định, Cơ quan có thẩm quyền thực hiện thẩm tra biên bản (yêu cầu đoàn thẩm định giải trình các nội dung đánh giá nếu cần).

- Thực hiện Cấp giấy chứng nhận theo mẫu tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT trong trường hợp:

- + Cơ sở đáp ứng các yêu cầu về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm hoặc có kết quả kiểm nghiệm đạt yêu cầu trong trường hợp có lấy mẫu kiểm nghiệm trong quá trình thẩm định.



+ Đối với trường hợp kết quả lấy mẫu kiểm nghiệm không đáp ứng quy định về an toàn thực phẩm, việc cấp Giấy chứng nhận chỉ được thực hiện sau khi cơ sở điều tra nguyên nhân, có biện pháp khắc phục và được Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra đạt yêu cầu.

+ Trường hợp cơ sở có kết quả thẩm định không đạt nhưng có báo cáo khắc phục và được Đoàn thẩm định thẩm tra đạt yêu cầu trong thời hạn cấp Giấy chứng nhận, Cơ quan thẩm quyền thẩm tra và thực hiện việc Cấp giấy chứng nhận.

Trường hợp kết quả thẩm định không đạt và cơ sở không khắc phục trong thời hạn yêu cầu: Cơ quan thẩm quyền ban hành thông báo kết quả thẩm định, không cấp Giấy chứng nhận, đồng gửi Cơ quan quản lý an toàn thực phẩm ở địa phương để giám sát cơ sở không được hoạt động.

**2. Cách thức thực hiện:** Qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, qua đường bưu điện hoặc trực tiếp

### **3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

1) Hồ sơ đăng ký bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm tham khảo theo mẫu tại Phụ lục III Thông tư 17/2024/TT-BNNPTNT;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c) Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tham khảo theo mẫu tại Phụ lục IV Thông tư 17/2024/TT-BNNPTNT;

d) Giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp;

đ) Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn vệ sinh thực phẩm của chủ cơ sở và của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do chủ cơ sở tổ chức thực hiện và xác nhận.

2) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

**4. Thời hạn giải quyết:** 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

**5. Đối tượng thực hiện TTHC:** Tổ chức, cá nhân (Các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản)

**6. Cơ quan giải quyết TTHC:** Cơ quan chuyên môn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/thành phố quyết định

### **7. Kết quả thực hiện TTHC:**

- Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm theo mẫu tại Phụ lục V Thông tư 17/2024/TT-BNNPTNT.

- Thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận: 03 năm.

**8. Phí, lệ phí:** Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản: 700.000 đồng/cơ sở

### **9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

a. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP tham khảo theo mẫu tại Phụ lục III Thông tư 17/2024/TT-BNNPTNT.

b. Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm tham khảo theo mẫu tại Phụ lục IV Thông tư 17/2024/TT-BNNPTNT.

**10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:** Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản phải đáp ứng các quy định tương ứng tại Điều: 10, 11,

12, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 44, 54, 55 Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội.

#### **11. Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội.

- Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính, Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.

**PHỤ LỤC III****ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của  
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng.... năm....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP****GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền)

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh: .....

.....

2. Địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh: .....

.....

3. Điện thoại ..... Email .....

4. Mã số đăng ký kinh doanh: .....

5. Số đăng ký, ngày cấp, cơ quan cấp đăng ký kinh doanh.....

6. Mặt hàng sản xuất, kinh doanh:

Đề nghị ..... (tên cơ quan có thẩm quyền)..... cấp Giấy chứng  
nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở.

Lý do cấp: .....

**Đại diện cơ sở**  
(Ký tên, đóng dấu)

**PHỤ LỤC IV****Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng.... năm....

**BẢN THUYẾT MINH**

**Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản**

**I- THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh: .....

2. Địa chỉ: .....

3. Loại hình sản xuất, kinh doanh

DN nhà nước ☐ DN 100% vốn nước ngoài .....☐DN liên doanh với nước ngoài ☐ DN Cổ phần ..☐DN tư nhân ☐ Khác ☐

(ghi rõ loại hình)

4. Năm bắt đầu hoạt động: .....

5. Công suất thiết kế/Diện tích sản xuất: .....

6. Sản lượng sản xuất, kinh doanh (thống kê 3 năm trở lại đây): .....

7. Thị trường tiêu thụ chính: .....

**II. MÔ TẢ VỀ SẢN PHẨM**

| TT | Tên sản phẩm sản xuất, kinh doanh | Nguyên liệu/ sản phẩm chính đưa vào sản xuất, kinh doanh |  |
|----|-----------------------------------|----------------------------------------------------------|--|
|----|-----------------------------------|----------------------------------------------------------|--|

|  |  | Tên nguyên liệu/<br>sản phẩm | Nguồn gốc/ xuất<br>xứ | Cách thức đóng gói và<br>thông tin ghi trên bao<br>bì |
|--|--|------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------------|
|  |  |                              |                       |                                                       |
|  |  |                              |                       |                                                       |
|  |  |                              |                       |                                                       |

### III. TÓM TẮT HIỆN TRẠNG ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH

#### 1. Nhà xưởng, trang thiết bị

- Tổng diện tích các khu vực sản xuất, kinh doanh .....m<sup>2</sup>, trong đó:

+ Khu vực tiếp nhận nguyên liệu/ sản phẩm : .....m<sup>2</sup>

+ Khu vực sản xuất, kinh doanh : .....m<sup>2</sup>

+ Khu vực đóng gói thành phẩm : .....m<sup>2</sup>

+ Khu vực / kho bảo quản thành phẩm: .....m<sup>2</sup>

+ Khu vực sản xuất, kinh doanh khác : .....m<sup>2</sup>

- Sơ đồ bố trí mặt bằng sản xuất, kinh doanh:

#### 2. Trang thiết bị chính:

| Tên thiết bị | Số lượng | Nước sản xuất | Tổng công suất | Năm bắt đầu sử dụng |
|--------------|----------|---------------|----------------|---------------------|
|              |          |               |                |                     |
|              |          |               |                |                     |

#### 3. Hệ thống phụ trợ

- Nguồn nước đang sử dụng:

Nước máy công cộng ☐ Nước giếng khoan ☐

Hệ thống xử lý: Có ☐ Không ☐

Phương pháp xử lý: .....

- Nguồn nước đã sử dụng (nếu có sử dụng):

Tự sản xuất ☐ Mua ngoài ☐

Phương pháp kiểm soát chất lượng nước đã:

.....

#### 4. Hệ thống xử lý chất thải, nước thải

Cách thức thu gom, vận chuyển, xử lý:

.....  
 .....

#### 5. Người sản xuất, kinh doanh :

- Tổng số: .....người, trong đó:

+ Lao động trực tiếp: .....người.

+ Lao động gián tiếp: .....người.

- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) được kiểm tra sức khỏe theo quy định:

- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) đã được xác nhận kiến thức về ATTP:

- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) được miễn xác nhận kiến thức về ATTP:

#### 6. Vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị...

- Tần suất làm vệ sinh:

- Nhân công làm vệ sinh: .....người; trong đó ..... của cơ sở và ..... đi thuê ngoài.

#### 7. Danh mục các loại hóa chất, phụ gia/ chất bổ sung, chất tẩy rửa-khử trùng sử dụng:

| Tên hóa chất | Thành phần chính | Nước sản xuất | Mục đích sử dụng | Nồng độ |
|--------------|------------------|---------------|------------------|---------|
|              |                  |               |                  |         |
|              |                  |               |                  |         |
|              |                  |               |                  |         |

#### 8. Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng (HACCP, ISO,...)

#### 9. Phòng kiểm nghiệm

- Cửa cơ sở ☐ Các chỉ tiêu PKN của cơ sở có thể phân tích:

.....

- Thuê ngoài ☐ Tên những PKN gửi phân tích:

.....  
 .....

**10. Những thông tin khác**

Chúng tôi cam kết các thông tin nêu trên là đúng sự thật./.

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**  
(Ký tên, đóng dấu)

**PHỤ LỤC V**  
**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN**  
**AN TOÀN THỰC PHẨM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

**GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**  
**CERTIFICATE**  
**OF COMPLIANCE WITH FOOD SAFETY REGULATIONS**

.....

(tên Cơ quan cấp giấy)

**CHỨNG NHẬN / CERTIFICATION**

*Cơ sở/ Establishment:*

*Mã số đăng ký kinh doanh/ Registration number: (\*)*

*Địa chỉ/ Address:*

*Điện thoại/ Tel:*

*Email:*

***Đủ điều kiện an toàn thực phẩm để sản xuất, kinh doanh sản phẩm:***

Has been found to be in compliance with food safety regulations for following products:

- 1.
- 2.
- 3.

*Số cấp/ Number:     / XXXX/ CƠ QUAN THẨM QUYỀN CẤP-YYY*

*Có hiệu lực đến ngày   tháng   năm*

*Valid until (date/month/year)*

....., ngày   tháng   năm/

..., day/month/year

*(Thủ trưởng đơn vị ký tên, đóng dấu/chữ ký số)*

XXXX: 4 chữ số của năm cấp giấy

YYY: chữ viết tắt tên Tỉnh, Thành phố theo tên viết tắt địa phương, nơi cơ sở SXKD được thẩm định, chứng nhận đủ điều kiện ATTP.

(\*): Ghi mã số doanh nghiệp do cơ quan đăng ký kinh doanh cấp